

Sóc Trăng, ngày 15 tháng 4 năm 2023

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2023**(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I năm 2023 như sau:

ĐV tính: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2021	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	2.362.669	233.455	10	
1	Số thu phí, lệ phí	1.553.484	233.455	15	
1.1	Lệ phí	-	-		
	Lệ phí A	-	-		
	Lệ phí B	-	-		
	.....				
1.2	Phí	1.553.484	233.455	15,03	
	Phí hộ tịch, quốc tịch	1.678	800	47,68	
	Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp	1.533.908	232.655	15,17	
	Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề đấu giá tài sản; phí thẩm định điều kiện hoạt động của Doanh nghiệp đấu giá tài sản	5.780		-	
	Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động văn phòng công chứng	5.900		-	
	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề, hoạt động quản lý, thanh lý tài sản	1.468		-	
	Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề Thừa phát lại, phí thẩm định điều kiện thành lập, hoạt động văn phòng Thừa phát lại	2.030		-	
	Phí thẩm định tiêu chuẩn điều kiện hoạt động, hành nghề Luật sư	2.720		-	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	809.185	0	-	
2.1	Chi sự nghiệp.....	0	0	-	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	-	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	-	
2.2	Chi quản lý hành chính	809.185	0	-	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	809.185		-	
	Phí hộ tịch quốc tịch	690		-	
	Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp	798.835		-	
	Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề đấu giá tài sản; phí thẩm định điều kiện hoạt động của Doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.880		-	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2021	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động văn phòng công chứng	3.360		-	
	Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề Thừa phát lại, phí thẩm định điều kiện thành lập, hoạt động văn phòng Thừa phát lại	720		-	
	Phí thẩm định tiêu chuẩn điều kiện hoạt động, hành nghề Luật sư	1.800		-	
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	900		-	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	<b>148.200,00</b>	<b>35.298,00</b>	<b>23,82</b>	
3.1	Lệ phí	-			
	Lệ phí A	-			
	Lệ phí B	-			
	.....				
3.2	Phí	148.200,00	35.298,00	23,82	
	Phí hộ tịch quốc tịch	450,00	400,00	88,89	
	Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp	147.000	34.898,00	23,74	
	Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề đấu giá tài sản; phí thẩm định điều kiện hoạt động của Doanh nghiệp đấu giá tài sản	200		-	
	Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động văn phòng công chứng	200		-	
	Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề Thừa phát lại, phí thẩm định điều kiện thành lập, hoạt động văn phòng Thừa phát lại	50		-	
	Phí thẩm định tiêu chuẩn điều kiện hoạt động, hành nghề Luật sư	200		-	
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	100		-	
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>14.990.716</b>	<b>7.242.044</b>		
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>14.990.716</b>	<b>7.242.044</b>		
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>14.990.716</b>	<b>7.242.044</b>		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.063.000	1.738.709	34,34	
1.2	Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương				
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	9.927.716	5.503.335	55,43	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

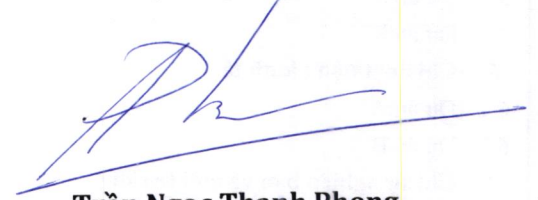
Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2021	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
7	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>				
1	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>				
1	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2021	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày 13 tháng 4 năm 2023

**Thủ trưởng đơn vị**

(Chữ ký, dấu)



**Trần Ngọc Thanh Phong**